

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2024 (từ ngày 01.01.2025 - 31.03.2025)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi mốt ngày 29 tháng 06 năm 2023.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tại thời điểm 31/03/2025 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + Tư vấn và thiết kế: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + Đầu tư: đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + Thương mại: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + Sản xuất: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 49 người.
- + Trong đó : Nhân viên quản lý 7 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định (tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng). Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	178,051,949	180,059,201
b) Tiền gửi ngân hàng	2,177,777,049	1,652,857,139
c) Các khoản tương đương tiền	65,000,000	18,065,000,000
Tổng cộng	2,420,828,998	19,897,916,340

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,653,201,786	2,599,431,486
b) Hàng đi đường	-	784,788,123
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,346,626,931	3,481,057,270
- chi phí của Các công trình dở dang	173,680,254	3,346,952,582
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	10,172,946,677	134,104,688
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	4,937,865,531	5,625,421,645
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,812,341,068)	(2,586,340,529)
Tổng cộng	15,125,353,180	9,904,357,995

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	250,073,163,178	10,874,731,619
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng An Phong	-	1,014,891,991
+ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI (VIETTEL GROUP)	220,298,528,696	-
+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VI	6,785,208,676	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN HAWEE CƠ ĐIỆN	6,600,310,950	-
+ MOVITEL, S.A	5,404,052,544	-
+ VIỄN THÔNG ĐẮK LẮK - TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (CHI NHÁI	1,476,766,450	-
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TRENDS & TECHNOLOGIES, INC. VIỆT NAM TẠI THÀ	1,074,231,489	-
+ TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MN-CHI NHÁNH TỔNG CT VT MOBIFONE	2,994,412,800	3,702,278,760
+ STAR TELECOM CO., LTD	-	1,410,610,370
+ Các khách hàng khác	5,439,651,573	4,746,950,498
- Phải thu khác các bên liên quan	664,717,697	1,131,392,968
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG	124,331,780	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	3,517,804	1,131,392,968
+ Công ty TNHH Global - Sitem	536,868,113	-
Tổng cộng	250,737,880,875	12,006,124,587

03A. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	26,916,688,487	6,199,090,863
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng sản xuất thương mại Tấn Dũng	5,948,268,950	5,005,055,400
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP SAO NAM	18,447,998,940	1,033,527,600
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại xây dựng Thiên Lộc	1,618,291,000	-
+ Các nhà cung cấp khác	902,129,597	160,507,863
Tổng cộng	26,916,688,487	6,199,090,863

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	19,000,000	-
- Tạm ứng	1,814,999,674	246,405,294
- Phải thu khác	20,227,809	906,724,219

+ Lãi tiền gửi dự thu	20,227,809	549,076,067
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	357,648,152
- Phải thu khác các bên liên quan	7,905,000	8,000,000
+ Công ty TNHH Global - Sitem	7,905,000	8,000,000
Tổng cộng	1,862,132,483	1,161,129,513

05. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu dài hạn khác	15,000,000	15,000,000
+ Kỳ quỹ BLBH		
+ Đặt cọc thuê nhà	15,000,000	15,000,000
+ Đặt cọc khác	-	-
+ Đặt cọc thuê VP	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Tổng cộng	15,000,000	15,000,000

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2024	208,342,977	26,910,228,616	2,492,286,364	139,106,240	29,749,964,197
+ Mua trong năm	34,900,000	1,406,010,390	344,400,000	-	1,785,310,390
+ Chuyển sang XD CB		-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)				(34,900,000)
- Số dư tại 31/03/2025	208,342,977	28,316,239,006	2,836,686,364	139,106,240	31,500,374,587
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2024	175,686,239	4,792,067,288	1,020,941,969	139,106,240	6,127,801,736
+ Khấu hao trong kỳ	22,326,496	2,362,279,883	533,061,359	-	2,917,667,738
+ Chuyển sang XD CB		-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)				(34,900,000)
- Số dư tại 31/03/2025	163,112,735	7,154,347,171	1,554,003,328	139,106,240	9,010,569,474
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2024	32,656,738	22,118,161,328	1,471,344,395	-	23,822,162,461
- Số dư tại 31/03/2025	45,230,242	21,161,891,835	1,282,683,036	-	22,489,805,113

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	494,570,000	575,470,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	247,193,595	195,015,403
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	247,376,405	380,454,597

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		24,556,500,000	24,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty CP IN NƠ	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Tổng cộng		24,556,500,000	24,556,500,000

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	9,567,034,247	4,842,978,268
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	3,500,942,991	2,091,590,326
- Các khách hàng khác	6,066,091,256	2,751,387,942
Phải trả các bên liên quan	66,580,283,575	7,803,929,647
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	29,902,750,569	3,674,382,753
- Công ty TNHH Global - Sitem	36,395,408,247	4,129,546,894
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	247,156,640	-

- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG	34,968,119	-
Tổng cộng	76,147,317,822	12,646,907,915

08A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác trả tiền trước	9,888,020,833	8,123,724,100
- BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	-	5,218,265,000
- TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL-CN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VTQĐ	-	1,350,572,124
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	8,961,213,580	-
- Các nhà cung cấp khác	926,807,253	1,554,886,976
Tổng cộng	9,888,020,833	8,123,724,100

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	112,572,680,455	15,200,000,000
- vay ngân hàng Techcombank	92,700,688,414	-
- vay ngân hàng BIDV	2,221,992,041	-
- Vay ngắn hạn các bên liên quan	15,200,000,000	15,200,000,000
+ Công ty Cổ phần INNO	15,200,000,000	15,200,000,000
- vay đối tượng khác	2,450,000,000	-
b) Nợ ngắn hạn	112,572,680,455	15,200,000,000
Tổng cộng	112,572,680,455	15,200,000,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	372,794,357	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	3,645,338,352	356,781,379
- thuế thu nhập cá nhân	226,516,989	105,128,577
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	-
Tổng cộng	4,244,649,698	461,909,956

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	174,345,470	3,958,723,179
- Trích trước giá vốn hàng hoá	833,071,950	-
- Trích trước chi phí lãi vay	224,356,464	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
Tổng cộng	1,231,773,884	3,958,723,179

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	507,612,712	352,493,726
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	282,736,000	105,354,000
+ Công ty Cổ phần IN NO - Lãi vay	224,876,712	247,139,726
+ CÔNG TY TNHH GLOBAL - SITEM - Chia sẻ	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	132,284,225	51,185,575
- Phải trả cá nhân khác	894,167,057	377,639,185
Tổng cộng	1,534,063,994	781,318,486

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	-	41,140,462,167	128,534,944,942
Tăng	-	-	(242,000,000)	-	17,167,608,567	16,925,608,567
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	17,167,608,567	17,167,608,567
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(242,000,000)	-	-	(242,000,000)
Giảm	-	-	-	-	(10,047,144,000)	(10,047,144,000)

- Chi cổ tức	-	-	-	-	(9,350,942,000)	(9,350,942,000)
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	-	(696,202,000)	(696,202,000)
Số dư cuối kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,491,795,357)	0	48,260,926,734	135,413,409,509

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2025	31/3/2024
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	104,560,920,000	100,495,280,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4,065,640,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	104,560,920,000	104,560,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/3/2025	31/3/2024
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,129,350)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,129,350)	(1,105,150)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,326,742	9,350,942
+ Cổ phiếu phổ thông	9,326,742	9,350,942
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258,689,900,583	8,450,607,264
- Doanh thu bán hàng hóa	242,274,195,365	7,665,032,642
- Doanh thu bán các thành phẩm	158,675,030	154,486,300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,257,030,188	631,088,322
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258,689,900,583	8,450,607,264

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn hàng hóa	221,692,766,829	4,674,045,680
- Giá vốn thành phẩm	114,180,677	86,299,122
- Giá vốn dịch vụ	14,417,383,773	449,121,630
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Hoàn nhập dự phòng)	207,354,179	335,813,959
Tổng cộng	236,431,685,458	5,545,280,391

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,355,815	831,852,900
- Cổ tức, lợi nhuận được chia - Công ty CP In No	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,265,825	1,008,346
- Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	-	342,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	37,429,765
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	2,621,640	1,212,291,011

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí lãi vay	1,644,287,259	247,139,726
- Chênh lệch tỷ giá	55,592,394	146,044,351
- Chi phí tài chính khác	81,413,536	-
Tổng cộng	1,781,293,189	393,184,077

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	217,551,895	181,661,919
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	9,791,895	181,661,919
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG	207,760,000	-
Doanh thu tài chính	-	342,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	342,000,000
Mua hàng hóa, dịch vụ	77,332,434,242	4,020,519,119
Công ty TNHH Global - Sitem	60,422,823,784	(9,348,065)
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	561,966,176	559,130,227
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	16,315,588,650	3,470,736,957
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG	32,055,632	-
Chi phí lãi vay	233,913,424	247,139,726
Công ty Cổ phần In No	233,913,424	247,139,726

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/07/2024)	24,500,000	-
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)	-	18,300,000
Ông Lâm Thiệu Quân	Thành viên HĐQT	18,500,000	12,000,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	209,240,000	229,544,400
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	21,500,000	15,300,000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	18,500,000	12,300,000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	18,500,000	12,300,000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên ban kiểm soát	12,500,000	7,800,000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên ban kiểm soát	12,500,000	7,800,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	153,000,000	202,530,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	43,500,000	67,275,000
Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án	163,850,000	-
Bà Mai Ngọc Phương	Kế toán trưởng	162,960,000	110,200,000

Người lập

KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		300 765 052 368	125 512 035 223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 420 828 998	19 897 916 340
1. Tiền	111	V.01	2 355 828 998	1 832 916 340
2. Các khoản tương đương tiền	112		65 000 000	18 065 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4 245 000 000	60 695 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 245 000 000	60 695 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278 961 815 667	31 905 702 975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	250 737 880 875	12 006 124 587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03A	26 916 688 487	6 199 090 863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			13 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1 862 132 483	1 161 129 513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(554 886 178)	(460 641 988)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15 125 353 180	9 904 357 995
1. Hàng tồn kho	141	V.02	17 937 694 248	12 490 698 524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 812 341 068)	(2 586 340 529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 054 523	3 109 057 913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12 054 523	1 130 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3 107 927 913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		47 744 720 545	49 100 109 805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15 000 000	15 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15 000 000	15 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22 737 181 518	24 002 617 058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22 489 805 113	23 622 162 461
- Nguyên giá	222		31 500 374 587	29 749 964 197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 010 569 474)	(6 127 801 736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	247 376 405	380 454 597
- Nguyên giá	228		494 570 000	575 470 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(247 193 595)	(195 015 403)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			17 000 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			17 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24 606 500 000	24 556 500 000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	24 556 500 000	24 556 500 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		386 039 027	508 992 747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		318 969 027	441 922 747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67 070 000	67 070 000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		348 509 772 913	174 612 145 028
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		213 096 363 404	46 077 200 086
I. Nợ ngắn hạn	310		210 882 110 488	45 651 586 086
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	76 147 317 822	12 646 907 915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08A	9 888 020 833	8 123 724 100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4 244 649 698	461 909 956
4. Phải trả người lao động	314		3 431 798 250	1 824 491 349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1 231 773 884	3 958 723 179
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1 534 063 994	781 318 486
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	112 572 680 455	15 200 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		237 179 342	1 369 450 891
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 594 626 210	1 285 060 210
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 214 252 916	425 614 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		90 264 000	90 264 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 123 988 916	335 350 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		135 413 409 509	128 534 944 942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	135 413 409 509	128 534 944 942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 491 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48 260 926 734	41 140 462 167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31 789 520 167	37 266 355 401

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16 471 406 567	3 874 106 766
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		348 509 772 913	174 612 145 028

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	258 689 900 583	8 450 607 264	382 229 071 813	49 331 924 442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	258 689 900 583	8 450 607 264	382 229 071 813	49 331 924 442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	236 431 685 458	5 545 280 391	341 081 024 428	34 396 591 871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22 258 215 125	2 905 326 873	41 148 047 385	14 935 332 571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 621 640	1 212 291 011	2 026 494 241	7 447 162 894
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 781 293 189	393 184 077	3 968 123 524	1 545 972 564
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 644 287 259	247 139 726	2 838 848 047	1 154 126 027
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 400 216 396	2 217 885 383	10 002 791 219	7 580 410 993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	4 123 497 016	1 352 123 535	8 735 226 584	8 839 467 632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		12 955 830 164	154 424 889	20 468 400 299	4 416 644 276
11. Thu nhập khác	31		1 225 170 000		1 227 767 924	325 454 547
12. Chi phí khác	32		800	(39 563 027)	145 540 986	35 717 649
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 225 169 200	39 563 027	1 082 226 938	289 736 898
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14 180 999 364	193 987 916	21 550 627 237	4 706 381 174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 970 338 352	168 436 305	4 383 018 670	796 404 407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		2 105 001		6 185 001
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11 210 661 012	23 446 610	17 167 608 567	3 903 791 766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯỢNG

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG


Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		21 550 627 237	4 706 381 174
2 Điều chỉnh cho các khoản			5 119 105 129	(3 786 460 180)
- Khấu hao TSCĐ	02		2 991 375 767	2 566 235 493
- Các khoản dự phòng	03		976 612 096	224 687 152
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		81 413 536	28 900 999
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 769 144 317)	(7 645 974 757)
- Chi phí lãi vay	06		2 838 848 047	1 154 126 027
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(114 435 094)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		26 669 732 366	919 920 994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(257 594 677 346)	111 395 948 305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5 446 995 724)	(3 518 142 385)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		65 415 155 330	(92 092 976 676)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		112 029 197	(231 558 527)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2 636 754 597)	(1 130 126 027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(1 094 461 697)	(2 852 564 825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(751 236 000)	(2 328 810 122)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(175 327 208 471)	10 161 690 737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 708 940 227)	(3 968 293 527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			325 454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 050 000 000)	(27 800 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71 450 000 000	19 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 297 992 575	7 890 802 202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69 989 052 348	(4 552 036 780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4 065 640 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(242 000 000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105 852 548 130	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 479 867 675)	(5 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 269 843 350)	(4 718 706 925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87 860 837 105	(5 653 066 925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17 477 319 018)	(43 412 968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 897 916 340	19 941 188 157
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231 676	141 151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2 420 828 998	19 897 916 340

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG